

XUESHENG
BIBEI GONGJUSHU

现代汉语大词典

CIDIAN

教育专家推荐使用工具书



崇文书局
(原湖北辞书出版社)



XIANDAI HANYU DACIDIAN

现代汉语大词典

《现代汉语大词典》编委会 编



崇文书局

(原湖北辞书出版社)

图书在版编目(CIP)数据

现代汉语大词典 / 《现代汉语大词典》编委会编. — 武汉: 崇文书局,
2008.7

ISBN 978-7-5403-1366-1

I. 现… II. 现… III. 汉语—现代—词典 IV. H164

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 096243 号

现代汉语大词典

责任编辑: 孙天赦

出版发行: 崇文书局

(武汉市雄楚大街 268 号 B 座 430070)

印 刷: 文字六〇三厂

开 本: 850 × 1168 1/32

印 张: 32

版 次: 2008 年 11 月第 1 版

印 次: 2008 年 11 月第 1 次印刷

字 数: 1880 千字

印 数: 00001—25000 册

定 价: 45.00 元

ISBN 978-7-5403-1366-1

前 言

《现代汉语大词典》是为适应新的形势，经过反复的修订而编写成的，具有编写严谨、科学性强、实用性强的特点。以推广普通话、促进汉语规范化为目的，以收录词语为主，兼收百科的中型汉语工具书。适合中小學生、中小学教师和其他中等以上文化程度的读者使用。词典中所收条目，包括字、词、成语及其他熟语近3万条。

本词典着重强调规范性，所收字、词严格遵循了国家有关部门颁布的语言、文字规范标准。其中单字的字形，以现在通行的字形为标准（其主体部分以国家语言文字工作委员会、国家新闻出版署1988年发布的《现代汉语通用字表》为准）处理。繁、简字，以国家语言文字工作委员会1986年重新发表的《简化字总表》为依据处理。异形词，参照教育部、国家语言文字工作委员会发布的《第一批异形词整理表》处理。有异读的字、词的注音，以国家语言文字工作委员会、国家教育委员会、广播电影电视部1985年联合颁布的《普通话异读词审音表》的规定为标准处理。个别字保留了文言和方言的读音。

本词典还特别注重为读者学习语文知识提供方便。我们从中不但可以查找汉字的部首、笔画数、构成方式及其构成的词语外，还标注了词性、用法，并把这些功能相互联系，各方面都力求做到详尽、细致、易懂。形成一个整体，便于多层次、多角度地启发读者对词语的运用和理解。促进汉语规范化，从而让本词典能更好地为读者服务，让读者完整、系统地掌握汉语是所有编纂人

员的最大心愿，也是编写本书的最终目的。

但限于我们编写人员水平和时间上的不足，本词典还存在着一定的缺点和错误。我们恳切地希望广大读者多多提出宝贵意见，以便我们继续修订，不断完善，让它真正地成为广大读者的知心朋友和学习上的好老师。

编 者

凡 例

一、条目安排

本词典所收条目分单字条目和多字条目。

1. 单字条目：字头采用较大字体，该字的拼音、部首、笔画数、结构、五笔字型依次排列，并且按拼音字母的次序排列。

2. 形同而音、义不同的，分立条目。形、义同但音不同的，也分立条目。形同、音不同，其中轻音部分无实际意义，只作为其他词的语尾后缀，分立条目，轻音字条放在本字后。形同、音同而在意义上需要分别处理的，分立条目，在原条目标上用 123……注明。其中义项不止一个的，再用①②③……分条注明。

3. 多字条目：形同而音、义不同的，分立条目。轻音词条与同形的、不同义的非轻音词条分立条目，紧接在非轻音词条后面。

4. 多字条目不止一条的，依第二字的拼音字母次序排列，第二字相同的，依第三字排列，以此类推。

二、字形和词形

1. 单字条目所收录的汉字形体以现在通行的规范字形为标准。

2. 音、义相同，写法不同的多字条目，并列在同一条目处，另一条目作释义处加“见〔〕”。

3. 书面中儿化的词，在词条中加“儿”，在本注音后直接加“r”。口语中儿化音的词，在释义前加“（～儿）”，在本注音后不加“r”。只有个别义项儿化的，将“（～儿）”逐一放在有关义项的数码之后。

4. 重叠式在口语中常带“的”，条目中一般不加“的”，只在注解前面加“（～的）”。

三、注音

1. 全部条目都用规范的普通话读音注音，按四声标调。

2. 条目中的轻声字，只注音而不标明调号，但在注音前加“·”。

3. 条目中一般轻读，间或重读的字，注音上标调号，注音前加“·”。

4. 多音字、同形异音义词条在释义后加“另见……”注明其他读音。

四、释义

1. 分析意义以现代汉语为标准，不详列古义。

2. 音、义完全相同，只有字形不同的字，一般只在通常使用的字形下注明释义，而在其他字形下用同“……”表示。

3. 释义后举例中遇本条目时，用“～”代替。不止一例时，例与例之间用“|”隔开。

4. 一般条目中，标〈书〉表示书面语中的文言词语；标〈口〉表示口语；标〈方〉表示方言。

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		• ba	20	bǐ	64	cǎ	115	chān	138
		bāi	21	bì	68	cǎi	115	chán	138
	1	bái	21	biǎn	72	cái	116	chǎn	139
	2	bǎi	25	biǎn	75	cǎi	118	chàn	141
	2	bài	29	biàn	76	cài	119	chǎng	141
	2	bǎn	30	biǎo	80	cǎn	120	cháng	141
	2	bǎn	32	biǎo	82	cán	122	chǎng	146
	2	bàn	34	biào	83	cǎn	124	chàng	147
	2	bǎng	37	biē	84	càn	124	chǎo	149
	3	bǎng	38	bié	84	cāng	125	cháo	151
	4	bàng	38	biē	85	cáng	126	chǎo	152
	4	bāo	39	biè	85	cǎo	126	chào	153
	6	báo	42	bīn	85	cáo	127	chē	153
	9	bǎo	42	bìn	86	cáo	127	chē	155
	9	bào	46	bīng	86	cào	129	chè	155
	12	bēi	51	bīng	89	cè	129	chēn	156
	12	běi	53	bīng	90	cēn	131	chén	156
	12	bèi	54	bō	93	cén	131	chèn	159
	B	13	• bei	58	bó	95	cēng	131	chèn
13		bēn	58	bǒ	97	céng	131	chēng	160
13		běn	59	bò	98	cèng	132	chéng	161
13		bèn	61	• bo	98	chā	132	chèng	169
		bēng	61	bū	98	chá	133	chèng	169
		béng	62	bū	98	chá	136	chī	169
15		běng	62	bù	100	chà	136	chí	173
17		bèng	62			chāi	137	chǐ	174
18		bī	62			chái	138	chì	175
19		bí	63	cǎ	115	chài	138	chǒng	177

chóng	179	cū	220	dé	270	duī	313	fēi	337
chǒng	181	cú	221	• de	271	duì	313	féi	339
chòng	181	cù	221	děi	272	dūn	315	fèi	339
chōu	181	cuān	222	dēng	272	dūn	315	fèi	340
chóu	183	cuán	222	děng	273	dùn	316	fēn	341
chǒu	184	cuàn	222	dèng	274	duō	316	fén	343
chòu	185	cuī	222	dī	275	duó	317	fèn	344
chū	186	cuǐ	223	dí	276	duǒ	318	fèn	344
chú	193	cùi	223	dǐ	277	duò	318	fēng	345
chǔ	194	cūn	224	dì	279			féng	348
chù	196	cún	224	diǎ	284			fèng	349
chuāi	197	cūn	225	diān	284	ē	319	fèng	349
chuǎi	197	cùn	225	diǎn	285	é	319	fó	350
chuài	197	cuō	226	diàn	286	è	320	fǒu	350
chuān	197	cuó	227	diāo	291	è	320	fū	350
chuán	198	cuò	227	diào	292	• e	321	fú	351
chuǎn	202			diào	292	ēn	322	fū	354
chuàn	202			diē	295	èn	322	fù	356
chuāng	203	dā	228	dié	295	ér	322		
chuáng	204	dá	229	dīng	296	ěr	323		
chuǎng	204	dǎ	230	dǐng	297	èr	324	gā	361
chuàng	204	dà	236	dǐng	298			gá	361
chuī	206	• da	249	diū	300			gǎ	361
chuí	206	dāi	249	dōng	300	fā	325	gà	361
chūn	208	dǎi	249	dǒng	301	fá	326	gāi	362
chún	209	dài	249	dòng	302	fà	326	gài	363
chǔn	211	dǎn	252	dōu	304	fà	327	gān	364
chuō	211	dǎn	255	dǒu	304	fān	328	gǎn	365
chuò	211	dàn	256	dòu	305	fán	329	gàn	367
cī	211	dǎng	259	dū	306	fàn	330	gāng	367
cí	212	dǎng	260	dú	307	fàn	332	gǎng	369
cǐ	215	dàng	262	dǔ	308	fāng	333	gàng	369
cì	216	dǎo	263	dù	309	fáng	334	gǎo	369
cōng	217	dǎo	264	duǎn	310	fàng	335	gāo	371
cóng	217	dào	266	duǎn	311	fàng	336	gào	372
còu	219	dē	270	duàn	311				

gē	372	gǔn	405	hèng	425		jú	488	
gé	374	gùn	406	hǒng	425	J	jǔ	488	
gè	376	guō	406	hóng	426		jù	489	
gè	376	guó	406	hǒng	428	jī	450	juān	490
gěi	377	guǒ	407	hóu	428	jí	454	juǎn	490
gēn	377	guò	408	hǒu	428	jǐ	457	juàn	490
gén	378			hòu	428	jì	458	juē	491
gēn	378	H		hū	430	jiǎ	462	jué	491
gèn	378			hú	430	jiá	463	juě	492
gēng	378	hā	410	hū	432	jiǎ	463	juè	492
géng	379	há	410	hù	433	jià	463	jūn	493
gèng	380	hǎ	410	huā	434	jiān	464	jùn	493
gōng	380	hà	410	huá	434	jiǎn	466		
gǒng	384	hái	411	huà	435	jiàn	467	K	
gòng	384	hǎi	411	huái	437	jiāng	469		
gōu	385	hài	411	huài	437	jiǎng	470	kā	494
gǒu	387	hǎn	412	huǎn	438	jiàng	471	kǎ	494
gòu	387	hán	412	huán	438	jiāo	471	kāi	494
gū	388	hǎn	414	huǒn	439	jiáo	473	kāi	495
gǔ	390	hàn	414	huàn	439	jiǎo	473	kān	495
gù	392	hǎng	415	huǎng	440	jiào	475	kǎn	495
guā	394	háng	415	huáng	441	jiē	475	kàn	496
guǎ	394	hàng	416	huǎng	441	jié	476	kāng	496
guà	395	hǎo	416	huàng	442	jiě	478	káng	496
guāi	395	háo	416	• huang	442	jiè	478	kàng	496
guài	395	hǎo	417	huī	442	jīn	479	kǎo	497
guài	396	hào	418	huí	443	jǐn	480	kào	497
guǎn	396	hē	420	huǐ	444	jìn	481	kē	497
guǎn	398	hé	420	huì	444	jīng	482	ké	498
guǎn	399	hè	422	hūn	446	jǐng	483	kě	498
guāng	400	hēi	423	hún	446	jìng	484	kè	499
guǎng	401	hén	424	hùn	447	jiōng	485	kèn	500
guàng	401	hèn	424	huō	447	jiǒng	485	kēng	500
guī	402	hèn	424	huó	447	jiū	485	kōng	500
guǐ	404	hēng	424	huō	448	jiǔ	486	kǒng	501
guì	404	héng	424	huò	448	jù	486	kòng	501
						jū	487	kǒu	501

kǒu	501	lǎng	513	líng	527	M	mián	555
kòu	501	làng	513	lǐng	529		miǎn	555
kū	502	lǎo	513	lǐng	529		miàn	556
kǔ	502	láo	513	liū	529		miǎo	556
kù	502	lǎo	514	liú	529		miáo	556
kuā	503	lào	514	liǔ	531		miǎo	557
kuǎ	503	lē	514	liù	531		miào	557
kuà	503	lè	515	lǒng	531		• ma	544
kuǎi	503	• le	515	lóng	531		mái	545
kuài	503	lěi	515	lǒng	532		mǎi	545
kuān	504	léi	515	lòng	532	mā 543 má 543 mǎ 543 mà 544 • ma 544 mái 545 mǎi 545 màn 545 mán 546 mǎn 546 màn 546 máng 547 mǎng 547 māo 548 máo 548 mǎo 548 mào 549 • me 549 méi 549 mèi 550 mèn 551 mén 551 mèn 552 • men 552 měng 552 méng 552 měng 553 mèng 553 mī 553 mí 553 mǐ 554 mì 554	mǐn	557
kuǎn	504	lèi	515	lǒu	533		mǐn	558
kuǎng	504	lèi	516	lǒu	533		míng	558
kuàng	504	léng	516	lǒu	533		mǐng	560
kuǎng	505	lěng	516	lòu	533		míng	560
kuàng	505	lèng	517	• lou	534		miù	560
kuī	505	lí	517	lū	534		mō	560
kuí	506	lǐ	517	lú	534		mó	560
kuǐ	506	lì	518	lǔ	535		mǒ	561
kuì	506	liǎ	520	lù	535		mò	561
kūn	507	lián	520	lú	536	māo 548 máo 548 mǎo 548 mào 549 • me 549 méi 549 mèi 550 mèn 551 mén 551 mèn 552 • men 552 měng 552 méng 552 měng 553 mèng 553 mī 553 mí 553 mǐ 554 mì 554	mǒu	563
kǔn	507	liǎn	521	lǚ	536		móu	563
kùn	507	liàn	521	lù	537		mǒu	563
kuò	507	liáng	521	luán	539		mú	563
L		liǎng	522	luǎn	539		mǔ	563
		liǎng	522	luǎn	539		mù	563
		liǎng	522	luàn	539		N	
		liǎo	523	lùè	539		nā	565
	lǎ	liáo	523	lūn	540		ná	565
	lǎ	liào	524	lún	540		ná	565
	là	liào	524	lùn	540		nà	566
	lái	liě	525	luǒ	540		• na	567
	lài	liè	525	luó	541		nǎi	567
	lán	lín	525	luǒ	542		nài	568
lǎn	512	lín	525	luò	542		nǎn	568
làn	512	lǐn	527				nán	568
láng	512	lìn	527				nán	568

nǎn	570	niū	586	pān	597	pín	620	qiào	660
nàn	570	niú	586	pán	598	pǐn	621	qiē	661
nāng	570	niǔ	586	pàn	599	pìn	622	qié	661
náng	570	niù	587	pāng	600	pīng	622	qiè	662
nǎng	571	nóng	587	páng	600	píng	622	qiè	662
nǎo	571	nòng	589	pǎng	601	pō	626	qīn	663
náo	571	nòu	589	pàng	601	pó	627	qín	665
nǎo	571	nú	589	pǎo	601	pǒ	627	qīn	666
nào	572	nǚ	589	páo	601	pò	627	qìn	666
né	573	nù	589	pǎo	602	pōu	629	qīng	666
nè	573	nǚ	590	pào	603	póu	630	qíng	671
• ne	573	nǚ	590	pěi	604	pǒu	630	qǐng	672
něi	573	nuǎn	590	péi	604	pū	630	qìng	673
nèi	573	nuè	591	pèi	605	pú	631	qióng	674
nèn	576	nuó	591	pēn	606	pǔ	632	qiū	674
néng	576	nuò	591	pén	606	pù	633	qiú	675
hǎg	577			pèn	607			qiǔ	677
hǎg	577			pēng	607			qū	677
nī	577			péng	607	qī	634	qú	679
ní	577	ō	592	pěng	608	qí	636	qǔ	679
nǐ	578	ó	592	pèng	608	qǐ	639	qù	680
nì	578	ǒ	592	pī	609	qì	642	quǎn	680
niān	579	ò	592	pí	611	qīā	646	quán	681
nián	580	ōu	592	pǐ	613	qǐā	646	quǎn	682
niǎn	582	óu	592	pì	614	qǐà	646	quàn	683
niàn	582	ǒu	592	piān	614	qǐān	647	quē	683
niáng	582	òu	593	pián	616	qǐán	650	qué	683
niàng	583			piǎn	616	qǐǎn	653	què	683
niǎo	583			piàn	616	qǐàn	654	qūn	684
niào	583	pā	594	piāo	617	qiǎng	654	qún	684
niē	583	pá	594	piáo	618	qiáng	656		
niè	584	pà	594	piǎo	618	qiǎng	657		
nín	584	pāi	595	piào	618	qiàng	658	rán	685
níng	584	pái	595	piē	619	qiāo	658	rǎn	685
nǐng	585	pǎi	596	piě	619	qiáo	659	rǎng	685
nìng	585	pài	597	pīn	619	qiǎo	660	ràng	686

rǎng	686	sāng	697	shéng	713	sōng	736	tāo	748
ràng	686	sǎng	697	shěng	714	sǒng	736	táo	749
ráo	686	sàng	697	shèng	714	sòng	737	tǎo	749
rǎo	686	sāo	697	shī	714	sōu	737	tào	749
rào	687	sǎo	697	shí	716	sǒu	737	tè	750
rě	687	sào	698	shǐ	719	sòu	737	téng	750
rè	687	sè	698	shì	720	sū	737	tī	751
rén	687	sēn	699	• shi	723	sú	738	tí	751
rèn	688	sēng	699	shǒu	723	sù	738	tǐ	751
rèn	689	shā	699	shóu	724	suān	739	tì	752
rēng	689	shá	700	shǒu	724	suàn	739	tiān	752
réng	689	shǎ	700	shòu	725	suǐ	740	tián	753
rì	690	shà	700	shū	726	suí	740	tiǎn	753
róng	690	shāi	701	shú	727	suǐ	740	tiàn	753
rǒng	691	shǎi	701	shǔ	728	sui	740	tiāo	753
róu	691	shài	701	shù	729	sūn	741	tiáo	754
ròu	691	shān	701	shuā	730	sǔn	741	tiào	754
rú	692	shǎn	703	shuà	730	suǒ	741	tiào	754
rǔ	692	shàn	703	shuà	730	suǒ	742	tiē	755
rù	692	shāng	704	shuāi	730	T		tiē	755
ruǎn	693	shǎng	705	shuǎi	730			tiè	755
ruí	693	shàng	705	shuài	730	tǎ	743	tīng	755
ruǐ	693	shāo	706	shuān	731	tǎ	743	tíng	755
rui	694	sháo	707	shuàn	731	tà	743	tǐng	756
rùn	694	shǎo	707	shuāng	731	tāi	744	tìng	756
ruò	694	shào	707	shuàng	731	tái	744	tōng	756
S		shē	708	shuí	731	tāi	745	tóng	757
		shé	708	shuǐ	731	tài	745	tǒng	757
		shé	708	shuì	732	tān	745	tòng	758
sā	695	shè	708	shǔn	733	tàn	746	tōu	758
sǎ	695	shéi	709	shùn	733	tān	746	tóu	758
sāi	695	shēn	710	shuǒ	733	tàn	746	tòu	759
sài	695	shén	711	shuò	733	tāng	747	• tou	759
sǎn	696	shēn	711	sī	734	táng	747	tū	759
sǎn	696	shèn	711	sǐ	735	tǎng	748	tú	759
sàn	696	shēng	712	sì	735	tàng	748	tǔ	760

tù	760	wěi	771	xiǎo	796	yǎ	813	yǒu	871
tuān	760	wèi	772	xiào	796	yà	813	yòu	874
tuán	760	wēn	774	xiē	797	• ya	814	yū	875
tuàn	760	wén	774	xié	797	yān	814	yú	876
tuī	760	wēn	775	xiě	798	yán	815	yǔ	877
tuí	761	wèn	776	xiè	798	yǎn	819	yù	878
tuǐ	761	wēng	776	xīn	799	yàn	822	yuān	880
tuì	761	wèng	776	xìn	800	yāng	824	yuán	880
tūn	761	wèng	776	xīng	801	yáng	824	yuǎn	881
tún	762	wō	776	xíng	801	yǎng	827	yuàn	881
tūn	762	wō	777	xǐng	802	yàng	828	yuē	882
tùn	762	wò	777	xǐng	802	yāo	828	yuè	882
tuō	762	wū	777	xiōng	803	yáo	829	yūn	883
tuó	763	wú	778	xióng	803	yǎo	831	yún	883
tuǒ	763	wǔ	779	xiū	804	yào	831	yǐn	883
tuò	763	wù	780	xiǔ	804	yē	833	yùn	883
W		X		xiù	804	yé	834	Z	
				xū	805	yě	834		
				xú	806	yè	835		
				xǔ	806	yī	836		
				xù	806	yí	841		
				xuān	807	yǐ	843		
				xuán	807	yì	844		
				xuǎn	808	yīn	850		
				xuàn	808	yín	854		
				xuē	808	yǐn	855		
wā	764	xī	782	xué	808	yìn	858	zǎn	890
wá	764	xí	784	xuē	809	yīng	859	zàn	890
wǎ	764	xǐ	785	xuè	809	yíng	860	zǎng	890
wà	764	xì	786	xūn	809	yǐng	862	zàng	891
• wa	764	xiā	787	xún	810	yǐng	863	zǎo	891
wāi	764	xiá	787	xùn	810	yōng	865	záo	892
wài	765	• xia	788	Y		yǒng	866	zǎo	892
wān	765	xiān	788			yòng	867	zào	893
wán	765	xián	789			yōu	868	zé	894
wǎn	766	xiǎn	790			yóu	869	zè	895
wǎn	766	xiàn	791	yǎ	811				
wāng	767	xiāng	792	yá	812				
wáng	767	xiáng	793						
wǎng	767	xiǎng	793						
wàng	768	xiàng	794						
wēi	769	xiāo	794						
wéi	770	xiáo	796						

zéi	895	zhǎo	906	zhì	922	zhuǎn	931	zǒu	939
zèn	895	zháo	908	zhōng	924	zhuàn	932	zòu	939
zēng	895	zhǎo	908	zhǒng	925	zhuāng	932	zū	939
zèng	896	zhào	909	zhòng	925	zhuǎng	933	zú	940
zhā	896	zhē	910	zhǒu	926	zhuàng	933	zǔ	940
zhá	897	zhé	911	zhóu	926	zhuī	933	zuǎn	940
zhǎ	898	zhě	912	zhǒu	927	zhuì	934	zuǎn	941
zhà	898	zhè	912	zhòu	927	zhūn	934	zuàn	941
zhāi	898	• zhe	913	zhū	927	zhǔn	934	zuǐ	941
zhái	899	zhēn	913	zhú	928	zhuō	934	zuì	941
zhǎi	899	zhěn	915	zhǔ	928	zhuó	935	zūn	942
zhài	899	zhèn	915	zhù	929	zī	936	zǔn	942
zhān	900	zhēng	916	zhuā	930	zǐ	936	zuō	942
zhǎn	900	zhěng	917	zhuǎ	931	zì	937	zuó	942
zhàn	901	zhèng	917	zhuǎi	931	zǒng	938	zuō	942
zhāng	903	zhī	918	zhuǎi	931	zǒng	938	zuò	942
zhǎng	904	zhí	920	zhuài	931	zòng	939		
zhàng	905	zhǐ	921	zhuǎn	931	zǒu	939		

部首检字表

【说明】1. 本表采用的部首依据《汉字统一部首表（草案）》，共 201 部；编排次序依据《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序（笔画序）规范》，按笔画数由少到多顺序排列，同画数的，按起笔笔形横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乙）顺序排列，第一笔相同的，按第二笔，依次类推。2. 在《部首目录》中，附形部首加圆括号置于主部首右边或单立。3. 在《检字表》中，繁体字和异体字加有圆括号；同部首的字按除去部首笔画以外的画数排列。4. 检字时，需先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码，然后再查《检字表》。5. 为方便读者查检，有些字分收在几个部首内。如“思”字在“田”部和“心”部都能查到。6.《检字表》后面另有《难检字笔画索引》备查。

（一）部首目录

（部首右边的号码指检字表的页码）

一画	厂	15	儿	19	刀(刂)	22	卅	24
一	匚	15	几	19	力	22	卅	26
丨	卜(卜)	16	亅	19	厶	23	大	27
丿	リ	16	乚	20	又(又)	23	九	27
丶	冂	16	冫	20	廴	23	扌	27
乙(乚)	イ	16	讠	20	三画		寸	29
二画	八(丷)	18	冫(冫)	21	工	23	弋	29
二	人(入)	18	冫(左)	21	土	23	小(丩)	30
十	匕	19	冫(右)	22	士	24	口	30
	勹	19	凵	22				

口	32	歹	47			肉	64	(言)	68
巾	33	车	48	五画		缶	64	辛	69
山	33	戈	48	石	55	舌	64	八画	
彳	34	比	48	龙	56	竹 ^(ㄣ)	64	青	69
彡	34	瓦	48	业	56	白	65	其	69
彣	34	止	48	目	56	自	65	雨	69
夕	35	支	48	田	57	血	65	齿	69
夕	35	日 ^(日)	48	由	57	舟	65	佳	69
夕	35	水	49	四	57	衣	65	金	69
夕	35	贝	49	皿	57	羊	65	鱼	70
斗 ^(月)	35	见	50	𠂔	57	米	65	直	70
广	35	牛	50	矢	59	艮 ^(即)	66	九画	
门	36	手	50	禾	59	羽	66	革	70
彡	36	毛	50	白	59	系	66	骨	70
卜	39	气	50	瓜	60	(糸)	66	門	70
卜	40	攴	51	用	60	七画		鬼	70
乚	40	片	51	鸟	60	麦	66	食	71
乚	40	斤	51	广	60	走	66	音	71
乚	41	爪	51	立	61	赤	67	(韋)	71
尸	41	父	51	穴	61	豆	67	十画以上	
己 ^(巳)	42	月	51	𠂔	61	酉	67	彡	71
弓	42	欠	52	疋 ^(正)	62	辰	67	(馬)	71
女	42	风	53	皮	62	豕	67	(鳥)	71
子 ^(子)	43	殳	53	矛 ^(予)	62	車	67	(魚)	71
彡	43	文	53	六画		里	67	麻	71
马	44	方	53	耒	62	足	67	鹿	71
幺	44	火	53	老	62	(貝)	68	黑	71
ㄣ	44	斗	54	耳	62	(見)	68	鼠	71
四画		户	54	臣	62	身	68	鼻	71
王	45	𠂔 ^(示)	54	西	62	谷	68	(齒)	71
韦	45	心	54	页	62	豸	68	(龍)	71
木	45	𠂔 ^(韋)	55	声	63	角	68		
犬	47	毋 ^(母)	55	虫	63				

(二) 检字表

(字右边的号码指词典正文的页码)

1 一部		亅	636	末	561	死	735	忝	753
一		开	494	击	450	夹	361	(長)	141
一画		井	483	正	916		462		904
丁		夫	350		917		463	(亞)	813
七			351	甘	364	丞	169	(東)	300
二画		天	752	世	720	夷	842	事	721
三		无	778	且	662	至	922	枣	893
于		专	931	可	498	六画		八画	
上		丐	363	丙	89	严	816	奏	939
下		廿	582	丕	609	巫	778	韭	486
丈		五	779	册	129	求	676	束	466
兀		丐	555	平	622	甫	355	歪	764
万		卅	695	东	300	更	378	面	556
与		不	100	丝	734		380	九画	
才		丑	184	五画		束	729	艳	822
三画		屯	762	亚	813	两	522	哥	373
丰			934	亘	378	丽	517	舜	571
		互	433	再	888	来	510	十画以上	
		牙	812	吏	519	表	82	棘	457
		四画		在	889	七画		(爾)	323
		未	773	而	322				